

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN AN GIANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 09 tháng 07 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	
Ông Võ Văn Phong	Thành viên	
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/02/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ nhiệm ngày 20/02/2020
Ông Vũ Nhân Vương	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên	
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/02/2020
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/02/2020
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 20/02/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 030621.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng 120.000.000.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển nhượng quyền sở hữu khu đất và tài sản trên đất. Các tài sản trên đất có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2020 lần lượt là 74.159.551.765 VND và 55.062.288.405 VND, chi phí khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2020 là 2.549.192.573 VND. Quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 09, 10 tại bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết và không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đối với các tài sản này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề đã được đưa ra tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, theo đó Công ty phải công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ được kiểm toán trong vòng 45 kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm soát xét, Công ty chưa tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định nêu trên.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 30/06/2020, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhơn Hòa hiện chưa được hoàn tất do diện tích 72.362,4 m² ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận của Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 tại bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).
- Tại thời điểm 30/06/2020, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 740.253.851.255 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 299.573.869.594 VND, vốn chủ sở hữu âm 46.359.170.788 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 207.738.599.565 VND. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 01 tại bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm cho thấy sự tồn tại của các yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về hoạt động liên

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 06 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

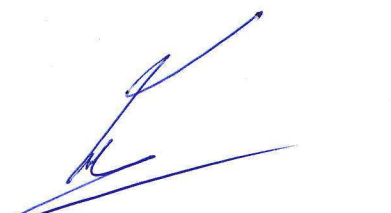
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		289.222.627.720	480.511.506.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.715.825.948	5.599.622.368
111	1. Tiền		6.715.825.948	5.599.622.368
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.073.968.479	295.645.388.179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	454.713.964.756	470.621.070.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.704.038.151	983.279.883
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	180.308.744.026	180.021.438.156
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(565.652.778.454)	(355.980.400.040)
140	IV. Hàng tồn kho	08	166.106.110.192	136.005.293.585
141	1. Hàng tồn kho		169.333.722.144	139.232.905.537
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.227.611.952)	(3.227.611.952)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.326.723.101	43.261.202.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.919.145.982	2.834.910.140
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.930.249.541	33.959.984.990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.477.327.578	6.466.307.408
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		262.919.450.956	280.359.465.650
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.559.128.470
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	-	1.559.128.470
220	II. Tài sản cố định		200.124.503.781	215.372.091.674
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	134.555.714.087	147.445.546.966
222	- Nguyên giá		613.618.328.264	613.522.006.664
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(479.062.614.177)	(466.076.459.698)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	65.568.789.694	67.926.544.708
228	- Nguyên giá		67.803.692.453	69.912.589.271
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.234.902.759)	(1.986.044.563)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	25.530.923.256	23.581.658.097
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.530.923.256	23.581.658.097
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.264.023.919	39.846.587.409
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	37.264.023.919	39.846.587.409
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		552.142.078.676	760.870.972.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		598.501.249.464	599.491.543.543
310	I. Nợ ngắn hạn		588.796.497.314	585.634.112.193
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	77.571.608.374	62.634.021.895
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.692.471.088	6.203.877.711
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	321.184.594	129.053.340
314	4. Phải trả người lao động		10.933.269.195	15.432.633.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.027.054.836	6.381.263.825
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	97.575.764	472.121.216
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.605.453.421	9.760.725.191
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	486.542.557.220	484.615.092.975
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.322.822	5.322.822
330	II. Nợ dài hạn		9.704.752.150	13.857.431.350
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	4.000.000.000	8.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		5.704.752.150	5.857.431.350
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(46.359.170.788)	161.379.428.777
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(46.359.170.788)	161.379.428.777
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(740.253.851.255)	(532.515.251.690)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(532.515.251.690)	(268.851.004.676)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(207.738.599.565)	(263.664.247.014)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		552.142.078.676	760.870.972.320


Huỳnh Xuân Vinh
 Người lập kiêm Phụ trách kế toán

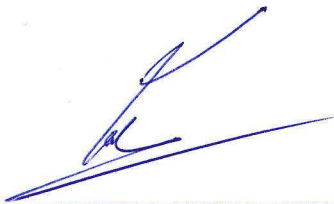



Nguyễn Văn Ký
 Tổng Giám đốc
 An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2021

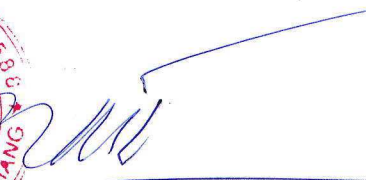
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	361.510.236.902	369.514.585.421
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.370.375.464	1.308.493.155
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		360.139.861.438	368.206.092.266
11	4. Giá vốn hàng bán	24	310.291.376.626	309.687.431.017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.848.484.812	58.518.661.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	759.026.280	647.922.611
22	7. Chi phí tài chính	26	22.872.020.053	23.424.085.426
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.660.041.385	22.901.936.031
25	8. Chi phí bán hàng	27	17.696.068.597	22.768.984.771
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	216.522.130.263	122.755.206.759
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(206.482.707.821)	(109.781.693.096)
31	11. Thu nhập khác	29	4.591.946.379	11.129.502
32	12. Chi phí khác	30	4.969.617.486	4.797.200.216
40	13. Lợi nhuận khác		(377.671.107)	(4.786.070.714)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(206.860.378.928)	(114.567.763.810)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	878.220.637	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(207.738.599.565)	(114.567.763.810)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(7.390)	(4.076)


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập kiêm Phụ trách kế toán




Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

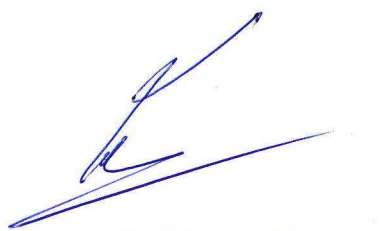
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(206.860.378.928)	(114.567.763.810)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.595.543.435	17.153.712.239
03	- Các khoản dự phòng		209.519.699.214	116.879.980.816
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		146.324.916	279.426.646
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.587.332.460)	(6.590.016)
06	- Chi phí lãi vay		22.660.041.385	22.901.936.031
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.473.897.562	42.640.701.906
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.440.476.993	9.939.311.169
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.100.816.607)	(9.787.004.021)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.298.568.396	(57.726.232.571)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.498.327.648	3.981.460.896
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.846.133.083)	(23.426.004.316)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(878.220.637)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(77.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.886.100.272	(34.455.666.937)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.402.278.774)	(972.986.853)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.701.818.182	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.336.736	6.590.016
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.695.123.856)	(966.396.837)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		323.834.913.534	346.506.766.393
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(325.907.449.289)	(310.090.717.877)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.072.535.755)	36.416.048.516
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.118.440.661	993.984.742

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.599.622.368	6.563.343.383
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.237.081)	(7.795.067)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>6.715.825.948</u>	<u>7.549.533.058</u>



Huỳnh Xuân Vinh

Người lập kiêm Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 09 tháng 07 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán AGF từ ngày 24/02/2020 do cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết từ ngày 17/02/2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM ngày 16/02/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2020 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 1.896 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.961 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy hải sản đông lạnh, thực phẩm, nông sản và vật tư nông nghiệp;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất (không mang tính độc hại);
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do ảnh hưởng từ tình hình dịch bệnh trong kỳ, hoạt động kinh doanh thủy sản đông lạnh, gia công thủy sản đông lạnh của Công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tổng doanh thu từ các hoạt động này giảm 62,5 tỷ VND, lãi gộp giảm 6,2 tỷ VND so với kỳ trước. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa sản phẩm đầu ra, phát triển sản xuất, kinh doanh các mặt hàng chế biến sẵn để cải thiện tình hình trong năm. Do đó, tổng lãi gộp trong kỳ giảm 8,6 tỷ VND so với kỳ trước.

Tại thời điểm 30/06/2020, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 740.253.851.255 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 299.573.869.594 VND, vốn chủ sở hữu âm 46.359.170.788 VND, Kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 207.738.599.565 VND. Các số liệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn ổn định, Công ty vẫn có lãi từ hoạt động kinh doanh chính, dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh đủ bù đắp các dòng tiền chi đầu tư, chi trả nợ vay và vẫn được Ngân hàng hỗ trợ hạn mức tín dụng trong kỳ. Do đó, Ban Tổng giám đốc đánh giá Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Nơi hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý hoạt động xuất khẩu hàng hóa
Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF8	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF9	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm	Tỉnh An Giang	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản	Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang	Bảo quản hàng hóa, thành phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.549.924.025	2.609.499.679
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.165.901.923	2.990.122.689
	6.715.825.948	5.599.622.368

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- M&T Seafood Corporation	205.584.049.054	(205.584.049.054)	205.539.579.219	(161.486.753.235)
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	105.925.596.147	(105.925.596.147)	111.786.429.481	(52.826.812.397)
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	64.318.256.976	(64.318.256.976)	64.318.256.976	(30.894.000.749)
- Công ty TNHH MTV Việt Thắng Fish	12.657.650.526	-	18.634.159.138	-
- Ông Trần Trung Phi	11.521.888.970	-	12.963.447.329	-
- Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.478.491.800	(10.478.491.800)	10.476.225.200	(7.333.357.640)
- Amanda Foods Private Ltd	11.739.662.149	-	3.443.096.503	-
- Phải thu các khách hàng khác	32.488.369.134	(4.346.384.477)	43.459.876.334	(939.476.019)
	454.713.964.756	(390.652.778.454)	470.621.070.180	(253.480.400.040)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	955.187.798	-	955.187.798	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Phúc An	954.517.501	-	253.151.800	-
- Trả trước cho người bán khác	749.520.650	-	730.128.083	-
	1.704.038.151	-	983.279.883	-

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm y tế	292.512.701	-	-	-
- Tạm ứng	2.413.508.146	-	2.184.280.379	-
- Ký cược, ký quỹ	225.000.000	-	1.825.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú tiền cho mượn	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000	(50.000.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành tiền cho mượn	75.000.000.000	(75.000.000.000)	75.000.000.000	(52.500.000.000)
- Phải thu khác	2.377.723.179	-	1.012.157.777	-
	180.308.744.026	(175.000.000.000)	180.021.438.156	(102.500.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.559.128.470	-
	-	-	1.559.128.470	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	186.685.962	-	186.685.962	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
M&T Seafood Corporation	205.584.049.054	-	205.539.579.219	44.052.825.984
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	205.925.596.147	-	211.786.429.481	108.959.617.084
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	-	139.318.256.976	55.924.256.227
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.478.491.800	-	10.476.225.200	3.142.867.560
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000
Các khoản khác	2.455.794.773	209.410.296	2.520.455.547	1.580.979.528
	565.862.188.750	209.410.296	571.740.946.423	215.760.546.383

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.960.613.308	-	14.729.667.567	-
Công cụ, dụng cụ	878.764.003	-	456.701.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.890.219.359	-	25.533.727.918	-
Thành phẩm	105.596.185.474	(3.227.611.952)	98.504.868.427	(3.227.611.952)
Hàng hoá	7.940.000	-	7.940.000	-
	169.333.722.144	(3.227.611.952)	139.232.905.537	(3.227.611.952)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	185.280.885.199	414.964.364.518	12.268.436.425	891.402.340	116.918.182	613.522.006.664
- Mua trong kỳ	-	2.467.778.000	-	-	-	2.467.778.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.371.456.400)	-	-	-	(2.371.456.400)
Số dư cuối kỳ	185.280.885.199	415.060.686.118	12.268.436.425	891.402.340	116.918.182	613.618.328.264
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	92.390.243.633	362.661.182.025	10.022.242.253	891.402.340	111.389.447	466.076.459.698
- Khấu hao trong kỳ	4.109.923.951	10.827.528.026	407.487.352	-	1.745.910	15.346.685.239
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.360.530.760)	-	-	-	(2.360.530.760)
Số dư cuối kỳ	96.500.167.584	371.128.179.291	10.429.729.605	891.402.340	113.135.357	479.062.614.177
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	92.890.641.566	52.303.182.493	2.246.194.172	-	5.528.735	147.445.546.966
Tại ngày cuối kỳ	88.780.717.615	43.932.506.827	1.838.706.820	-	3.782.825	134.555.714.087

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.555.714.087 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 265.763.337.913 VND.

(*) Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình và giá trị hao mòn lũy kế tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) được chuyển giao lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF tại thời điểm 30/06/2020 lần lượt là 74.159.551.765 VND và 55.062.288.405 VND, chi phí khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2020 là 2.549.192.573 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.697.073.271	215.516.000	69.912.589.271
- Thanh lý, nhượng bán	(2.108.896.818)	-	(2.108.896.818)
Số dư cuối kỳ	67.588.176.453	215.516.000	67.803.692.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.770.528.563	215.516.000	1.986.044.563
- Khấu hao trong kỳ	248.858.196	-	248.858.196
Số dư cuối kỳ	2.019.386.759	215.516.000	2.234.902.759
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	67.926.544.708	-	67.926.544.708
Tại ngày cuối kỳ	65.568.789.694	-	65.568.789.694

(*) Quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp chế biến AGF8, AGF9 và tại văn phòng Công ty tại Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với tổng diện tích 35.238,4 m². Quyền sử dụng đất lâu dài tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đồng Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) có nguyên giá là 35.838.000.000 VND và không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 5.461.277.649 VND và 24.269.512.045 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.516.000 VND.

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua sắm	1.696.045.256	81.658.097
- Máy nén Mycom trục vít- MCN2016	1.150.000.000	-
- Máy chiên, máy xào	464.387.159	-
- Dây chuyền ngâm cá tại Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	81.658.097	81.658.097
Xây dựng cơ bản	23.834.878.000	23.500.000.000
- Dự án vùng nuôi Nhon Hòa(*)	23.500.000.000	23.500.000.000
- Lắp đặt trạm biến áp 320KV	334.878.000	-
	25.530.923.256	23.581.658.097

(*) Tên Dự án: Dự án vùng nuôi Nhon Hòa;

- Địa điểm xây dựng: Ấp Nhon Hòa, xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

- Mục đích xây dựng: Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;

- Quy mô của dự án: 137.389 m² bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang;

- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;

- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2020: Công ty đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích 65.026,6 m² đất trồng cây hàng năm đã được cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.362,4 m² ha đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở tài nguyên môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	681.201.419	721.046.694
Chi phí sửa chữa	2.202.308.897	1.905.984.945
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.635.666	207.878.501
	2.919.145.982	2.834.910.140
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước ^(*)	37.031.674.252	39.506.842.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	232.349.667	339.744.833
	37.264.023.919	39.846.587.409

(*) Tiền thuê đất trả trước tại các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Minh Thắng	-	-	12.903.668.300	12.903.668.300
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734
- Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	3.701.024.336	3.701.024.336	4.451.024.336	4.451.024.336
- Công ty TNHH MTV Việt Thắng Fish	29.985.119.500	29.985.119.500	8.825.745.200	8.825.745.200
- Ông Phạm Phong Phú	3.775.459.600	3.775.459.600	10.546.839.400	10.546.839.400
- Công ty Cổ phần Minh Thắng Sông Đốc	6.828.953.000	6.828.953.000	-	-
- Ông Nguyễn Hoàng Quý	4.129.963.900	4.129.963.900	800.000.000	800.000.000
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Phú Lộc	5.531.036.500	5.531.036.500	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	11.413.566.804	11.413.566.804	12.900.259.925	12.900.259.925
	77.571.608.374	77.571.608.374	62.634.021.895	62.634.021.895
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734
	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734	12.206.484.734

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Minh Thắng	-	2.249.464.200
- Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410
- Phải trả các đối tượng khác	1.476.007.678	1.737.950.101
	3.692.471.088	6.203.877.711

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.550.909.073	2.325.728.196	-	225.180.877
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	10.735.107	39.899.415	39.899.415	-	10.735.107
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	878.220.637	878.220.637	6.466.307.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.049.623	44.983.959	89.053.752	11.020.170	-
Thuế Tài nguyên	-	-	46.048.940	46.048.940	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	450.327.180	450.327.180	-	-
Các loại thuế khác	-	85.268.610	8.000.000	8.000.000	-	85.268.610
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	110.654.137	110.654.137	-	-
	6.466.307.408	129.053.340	1.538.234.853	3.947.932.257	6.477.327.578	321.184.594

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	713.109.536	884.436.849
- Chi phí hoa hồng	4.030.092.485	3.927.602.876
- Chi phí điện, nước	669.176.810	878.002.559
- Chi phí thuê ao, thuê đất	229.078.351	353.219.532
- Chi phí phải trả khác	385.597.654	338.002.009
	6.027.054.836	6.381.263.825



17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê ao	97.575.764	472.121.216
	97.575.764	472.121.216

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.577.875.754	1.531.451.063
- Bảo hiểm xã hội	1.320.068.039	1.322.185.357
- Bảo hiểm thất nghiệp	147.143.293	146.722.436
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.000.000.000
- Mượn tiền Ông Nguyễn Văn Ký	-	1.200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	560.366.335	560.366.335
	3.605.453.421	9.760.725.191
Phải trả khác là các bên liên quan	-	1.200.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)		

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	480.615.092.975	480.615.092.975	323.834.913.534	325.907.449.289	478.542.557.220	478.542.557.220
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	390.662.642.404	390.662.642.404	250.826.053.605	252.269.449.696	389.219.246.313	389.219.246.313
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	89.952.450.571	89.952.450.571	73.008.859.929	73.637.999.593	89.323.310.907	89.323.310.907
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽³⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
	484.615.092.975	484.615.092.975	327.834.913.534	325.907.449.289	486.542.557.220	486.542.557.220
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽³⁾	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	8.000.000.000	8.000.000.000			4.000.000.000	4.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/549049/HĐTD ngày 15/04/2019 kèm phụ lục hợp đồng số 02/2019/549049/HĐTD-PLSĐ ngày 27/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 420.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 15/07/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất thửa 155, 2102, 2097-2101 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 3.649.373.400 VND;
 - + Công trình xây dựng XN 8 tại quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, Châu Thành, An Giang với giá trị định giá là 25.520.000.000 VND;
 - + Cối đá vẩy SHENZHEN F8 - Thê 27/10/2012 tại Xí nghiệp 8 với giá trị định giá là 316.000.000 VND;
 - + Dây chuyền sản xuất cá với giá trị định giá là 5.407.000.000 VND;
 - + Quyền tài sản phát sinh hợp đồng thuê đất số 132/HĐTĐ ngày 06/12/2011 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 22/HĐTĐ ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HĐBĐ với giá trị định giá là 30.068.000.000 VND;
 - + Công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CE162228-ANGIANG với giá trị định giá là 30.068.000.000 VND;
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1.028m² và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2m² tại TT. An Châu, H. Châu Thành, T. An Giang với giá trị định giá là 1.065.000.000 VND;
 - + Hàng tồn kho cá tra 9 kho của Công ty theo Biên bản định giá ngày 19/09/2019 với giá trị định giá là 82.670.970.348 VND;
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 244 (diện tích: 118,8m²); thửa đất số 61 (diện tích: 573,8m²), thửa đất số 236 (diện tích 99,5m²), thửa đất số 245 (diện tích: 77,7m²), thửa đất số 235 (diện tích: 106m²) tại An Châu, Châu Thành, An Giang với giá trị định giá là 826.500.000 VND;
 - + Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - + Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 389.219.246.313 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0751/2019/HĐTDHM-PN/PGBankAG ngày 10/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ.
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10/10/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Các quyền sử dụng đất đối với thửa đất tọa lạc tại xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540.0251A/2018/BĐ với giá trị định giá là 25.000.000.000 VND;
 - + Các quyền sử dụng đất đối với thửa đất tọa lạc tại xã Tân Thuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540.0251B/2018/BĐ với giá trị định giá là 15.000.000.000 VND;
 - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CH 937462 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 540.0251/2018/BĐ ngày 31/05/2018 với giá trị định giá là 6.881.000.000 VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 89.323.310.907 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 540.307/2016/HĐTD-DN/PGBankAG ngày 29/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ dự án nhận chuyển nhượng vùng nuôi cá tra nguyên liệu;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm, lãi suất cố định trong 02 năm đầu, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ vào ngày 26 hàng quý;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: 10 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 307.AG/2016/BĐ ngày 29/09/2016 với giá trị tài sản đảm bảo là 26.000.000.000 VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.000.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 8.000.000.000 VND.

CHỈ
CƠ
HÃN
VĂN

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(268.851.004.676)	1.508.727.551	425.043.675.791
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(114.567.763.810)	-	(114.567.763.810)
Số dư cuối kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(383.418.768.486)	1.508.727.551	310.475.911.981
Số dư đầu năm nay	281.097.430.000	411.288.522.916	(532.515.251.690)	1.508.727.551	161.379.428.777
Lỗ trong kỳ này	-	-	(207.738.599.565)	-	(207.738.599.565)
Số dư cuối kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(740.253.851.255)	1.508.727.551	(46.359.170.788)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,58	223.706.250.000	79,58	223.706.250.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	8,24	23.168.920.000	8,24	23.168.920.000
- Các cổ đông khác	12,17	34.222.260.000	12,17	34.222.260.000
	100	281.097.430.000	100	281.097.430.000

c) **Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.896.963.072	2.958.925.519
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.484.815.360	10.146.837.595
- Trên 5 năm	12.991.786.221	37.586.849.767

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê là bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m² tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m² tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 12.

b) **Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2020	01/01/2020
	Kg	Kg
- Cá nguyên liệu nhận gia công	487.304	537.739

c) **Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	52.720,81	52.704,16
- Đồng đô la Úc (AUD)	1.801,95	1.801,95
- Đồng Euro (EUR)	1.476,55	1.476,55

d) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260
- Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
- Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
- Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
- Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các đối tượng khác	6.886.729.232	6.886.729.232
	79.716.351.152	79.716.351.152

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng đông lạnh nội địa	20.889.400.000	1.970.000.000
Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu	101.051.933.002	182.496.171.148
Doanh thu bán hàng chế biến	155.795.260.424	72.763.106.397
Doanh thu bán hàng hóa	2.534.475.490	8.347.332.834
Doanh thu hoạt động gia công	66.136.393.080	99.679.703.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.102.774.906	4.258.271.904
	361.510.236.902	369.514.585.421

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Chiết khấu thương mại	1.263.082.986	1.161.014.593
Hàng bán bị trả lại	29.340.478	147.478.562
Giảm giá hàng bán	77.952.000	-
	1.370.375.464	1.308.493.155

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn hàng đông lạnh nội địa	20.603.647.778	1.476.742.883
Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu	83.837.468.910	159.294.202.620
Giá vốn hàng chế biến	118.662.845.107	53.629.868.059
Giá vốn hàng hóa	1.915.219.305	7.657.271.700
Giá vốn hoạt động gia công	76.074.733.988	84.610.291.032
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.640.503.014	1.334.840.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	616.475.828
Thuế GTGT không được khấu trừ	556.958.524	1.067.738.201
	310.291.376.626	309.687.431.017

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.336.736	6.590.016
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	753.689.544	641.332.595
	759.026.280	647.922.611

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/06/2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.660.041.385	22.901.936.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	65.653.752	242.722.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	146.324.916	279.426.646
	<u>22.872.020.053</u>	<u>23.424.085.426</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/06/2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.296.582	792.401.816
Chi phí nhân công	2.604.532.334	3.733.425.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.780.304	28.909.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.385.137.898	17.994.107.818
Chi phí khác bằng tiền	195.321.479	220.139.686
	<u>17.696.068.597</u>	<u>22.768.984.771</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/06/2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.237.111	6.957.425
Chi phí nhân công	2.804.227.549	2.895.771.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.950.034	257.311.398
Chi phí dự phòng	209.672.378.414	116.263.504.988
Thuế, phí, và lệ phí	779.234.140	734.769.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.600.277.142	1.396.715.097
Chi phí khác bằng tiền	1.308.825.873	1.200.177.498
	<u>216.522.130.263</u>	<u>122.755.206.759</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/06/2019</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.581.995.724	-
Thu nhập khác	9.950.655	11.129.502
	<u>4.591.946.379</u>	<u>11.129.502</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động	2.651.900.354	4.605.827.533
Tiền ký quỹ thực hiện dự án Khu dân cư Agrifish không được hoàn trả do vi phạm tiến độ	1.559.128.470	-
Chi phí vật tư phế liệu thanh lý	670.890.019	149.462.844
Phạt chậm nộp	20.197.750	31.909.839
Chi phí khác	67.500.893	10.000.000
	4.969.617.486	4.797.200.216

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(211.251.482.110)	(114.567.763.810)
Các khoản điều chỉnh tăng	25.394.303.646	27.533.083.387
- Chi phí không hợp lệ	2.739.598.997	4.637.737.372
- Chi phí lãi vay không được trừ	22.654.704.649	22.895.346.015
Thu nhập chịu thuế TNDN	(185.857.178.464)	(87.034.680.423)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	4.391.103.182	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.391.103.182	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	878.220.637	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(878.220.637)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	878.220.637	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(207.738.599.565)	(114.567.763.810)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(207.738.599.565)	(114.567.763.810)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.390)	(4.076)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.709.306.590	258.548.928.110
Chi phí nhân công	75.482.436.218	85.878.976.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.595.543.435	17.153.712.239
Chi phí dự phòng	209.672.378.414	116.879.980.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.617.771.567	40.074.759.322
Chi phí khác bằng tiền	3.964.728.445	6.125.857.449
	555.042.164.669	524.662.214.210

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản trương đương tiền	6.715.825.948	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	635.022.708.782	(565.652.778.454)	(355.980.400.040)
	641.738.534.730	(565.652.778.454)	(355.980.400.040)
		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		490.542.557.220	492.615.092.975
Phải trả người bán, phải trả khác		81.177.061.795	72.394.747.086
Chi phí phải trả		6.027.054.836	6.381.263.825
		577.746.673.851	571.391.103.886

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.715.825.948	-	-	6.715.825.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.369.930.328	-	-	69.369.930.328
	76.085.756.276	-	-	76.085.756.276
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.599.622.368	-	-	5.599.622.368
Phải thu khách hàng, phải thu khác	294.662.108.296	1.559.128.470	-	296.221.236.766
	300.261.730.664	1.559.128.470	-	301.820.859.134

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	486.542.557.220	4.000.000.000	-	490.542.557.220
Phải trả người bán, phải trả khác	81.177.061.795	-	-	81.177.061.795
Chi phí phải trả	6.027.054.836	-	-	6.027.054.836
	573.746.673.851	4.000.000.000	-	577.746.673.851
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	484.615.092.975	8.000.000.000	-	492.615.092.975
Phải trả người bán, phải trả khác	72.394.747.086	-	-	72.394.747.086
Chi phí phải trả	6.381.263.825	-	-	6.381.263.825
	563.391.103.886	8.000.000.000	-	571.391.103.886

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	323.834.913.534	346.506.766.393
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	325.907.449.289	310.090.717.877

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do chỉ hoạt động kinh doanh, chế biến thủy sản nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.460.390.214	192.679.471.224	360.139.861.438
Tài sản bộ phận	47.428.450.011	11.739.662.149	59.168.112.160
Tài sản không phân bổ	-	-	492.973.966.516
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.417.043.159	-	4.417.043.159

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

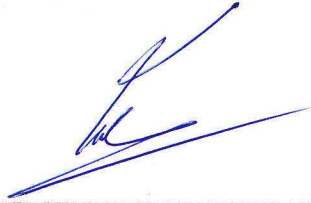
Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn	
Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc Công ty, thành viên HĐQT	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	955.187.798	955.187.798
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	947.653.898	947.653.898
- Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	7.533.900	7.533.900
Phải thu ngắn hạn khác	186.685.962	186.685.962
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	186.685.962	186.685.962
Phải trả ngắn hạn khác	-	1.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Ký	-	1.200.000.000

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong kỳ:

		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
		VND	VND
Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc	223.961.000	218.075.000
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	199.982.000	198.490.000
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	211.982.000	195.775.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 do Công ty tự lập.


Huỳnh Xuân Vinh

Người lập kiêm Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2021